

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Khuyến nông** (Agricultural Extension),

Mã ngành: 7620102

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Khoa Phát triển nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình nhằm đào tạo Kỹ sư Phát triển Nông thôn, chuyên ngành Khuyến nông, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc lĩnh vực Khuyến nông – Phát triển nông thôn; có khả năng tham khảo các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp;
- c. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Khuyến nông có khả năng và cơ hội làm việc tại các cơ quan thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn, khuyến nông, nghiên cứu thị trường; điều hành sản xuất trong cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến nông nghiệp - nông thôn thuộc mọi thành phần kinh tế; nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Kiến thức cơ bản về những nguyên lý trong phát triển nông thôn và hệ thống tổ chức kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn.
- b. Kiến thức cơ bản về chính sách nông nghiệp phát triển nông thôn, các vấn đề về quy hoạch và hệ thống canh tác trong phát triển nông thôn.
- c. Kiến thức cơ bản về cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và truyền thông trong khuyến nông.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Kiến thức nâng cao về phương pháp, kỹ năng khuyến nông, sử dụng các công cụ trong tiếp cận nhằm xây dựng, quản lý, theo dõi và đánh giá dự án, các hoạt động khuyến nông.
- b. Kiến thức chuyên sâu phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học và trải nghiệm thực tế vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động khuyến nông.
- c. Kiến thức và kỹ năng tổ chức các hoạt động khuyến nông như lập kế hoạch, thiết kế bài giảng, tổ chức tham quan, hội thảo, huấn luyện và truyền thông.
- d. Kiến thức chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản
- e. Kiến thức về tổ chức, xây dựng, quản lý và phân tích dự án các loại hình sản xuất kinh tế hợp tác ở nông thôn; phân tích và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn thuộc các lĩnh vực có liên quan.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- a. Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề

- Nhận diện xu thế, các tình huống trong khuyến nông và phát triển nông thôn, đưa ra chiến lược dự kiến xử lý (quan sát, phân tích, đánh giá, thử nghiệm, lên kế hoạch giải quyết vấn đề).
- Có năng lực giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội, kỹ thuật, môi trường,... nảy sinh trong thực tiễn tương tác với cộng đồng qua các hoạt động khuyến nông thực tiễn.
- Phân tích, đánh giá, nhận dạng nhu cầu khuyến nông của cộng đồng, các nguồn lực và rủi ro giúp cộng đồng xây dựng chiến lược/kế hoạch khuyến nông giải quyết vấn đề khó khăn của họ.

b. Thử nghiệm và khám phá tri thức

Có năng lực tự nghiên cứu, chẩn đoán và giải quyết các tình huống, cụ thể:

- Xác định vấn đề và xây dựng kế hoạch nghiên cứu: thiết kế bảng câu hỏi, xác định mẫu và cỡ mẫu cần điều tra, khảo sát.
- Tiến hành điều tra, khảo sát, phân tích kết quả đạt được.
- Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo.
- Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- a. Trình độ ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- b. Trình độ công nghệ thông tin: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- c. Làm việc theo nhóm: Có kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm:
 - Hiểu tiến trình thành lập nhóm và tiến trình làm việc của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm.
 - Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định). Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,...).
- d. Giao tiếp
 - Xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp.
 - Áp dụng thực hành chuẩn bị bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)
 - Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không bằng văn bản hay lời nói (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

2.3. Thái độ

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.

- b. Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.
- c. Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- e. Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Khuyến nông có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau từ chuyên viên kỹ thuật, cán bộ quản lý tại các cơ quan thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn, khuyến nông, nghiên cứu thị trường; điều hành sản xuất trong cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến nông nghiệp - nông thôn thuộc mọi thành phần kinh tế; nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Khuyến nông, Phát triển nông thôn và Kỹ thuật nông nghiệp, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Nội dung và khối lượng chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo Dục & Đào Tạo qui định và thực hiện theo quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Chương trình tham khảo các chương trình đào tạo về Khuyến nông của Đại học Makerere, Uganda; Đại học Nairobi, Kenya, Đại học Nông lâm Huế, Việt Nam; Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Việt Nam.

6. Chương trình đào tạo

6.1 Khóa 40 (năm 2014)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP003	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)	3	3		45		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP004	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP005	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)	3	3		30	45	Bố trí theo nhóm ngành	
4	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
9	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
10	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
11	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
12	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
13	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
14	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
15	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
16	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
17	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
18	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
19	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
20	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
21	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
22	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
24	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
25	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
26	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
27	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2		2	30			I, II, III
28	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
29	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
30	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
31	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
32	NN385	Nông nghiệp đại cương	3	3		45			I, II
33	PD001	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	2		30			I, II
34	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II
35	PD103	Xã hội học nông thôn	2	2		25	10		I, II
36	PD313	Phân tích giới	2	2		20	20		I, II
37	PD324	Phát triển cộng đồng	2	2		20	20		I, II
38	PD327	Kinh tế phát triển nông thôn	3	3		35	20	KT101	I, II
39	PD325	Chính sách nông nghiệp - PTNT	2	2		25	10	PD001, KT101	I, II
40	MT117	Môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên	2		2	30			I, II
41	MT334	Quản lý tài nguyên trên cơ sở phát triển cộng đồng	2			15	30		I, II
42	PD106	Đánh giá nông thôn có sự tham gia - PRA	2	2		15	30		I, II
43	PD113	Thống kê ứng dụng - PTNT	2	2		20	20	TN010	I, II
44	PD312	Phân tích sinh kế	2	2		20	20	PD113	I, II
45	PD115	Phương pháp khuyến nông	3	3		30	30		I, II
46	PD301	Hệ thống canh tác trong PTNT	3	3		30	30	PD106	I, II
47	PD101	Phương pháp nghiên cứu PTNT	2	2		20	20	TN010	I, II
48	PD110	Anh văn chuyên môn PTNT	2		2	30		XH025	I, II
49	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II
Cộng: 37 TC (Bắt buộc 33 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
50	PD201	Phương pháp truyền thông trong khuyến nông	2	2		30			I, II
51	PD332	Phương pháp đào tạo cho người lớn tuổi	3	3		30	30		I, II
52	PD333	Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn	2	2		20	20		I, II
53	PD334	Lập kế hoạch, giám sát và đánh giá hoạt động K.nông	2	2		20	20		I, II
54	PD335	Tổ chức công tác khuyến nông	2	2		20	20		I, II
55	NN255	Quy hoạch và phát triển nông thôn	2	2		30			I, II
56	PD109	Phân tích chi phí - lợi ích	2	2		20	20	KT101	I, II
57	PD326	Marketing Nông nghiệp - PTNT	2	2		20	20	KT101	I, II
58	KT319	Kinh tế tài nguyên	3			45		KT101	I, II
59	KT304	Kinh tế sản xuất	3		3	45		KT101	I, II
60	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3			30	30	PD113	I, II
61	PD330	Xây dựng và quản lý dự án PTNT	2	2		25	10	KT101	I, II
62	PD315	Quản trị nông trại	2	2		25	10		I, II
63	PD331	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và hợp tác xã	2	2		25	10	KT101	I, II
64	PD202	Thực tập giáo trình - Khuyến nông	2	2			60	>70 TC	III
65	PD203	Hoạt động thực tiễn	2	2			30	>70 TC	III
66	NN369	Cây lúa	2	2		20	20		I, II
67	NN361	Cây ăn trái	2		6	20	20		I, II
68	NN370	Cây màu	2			20	20		I, II
69	NN371	Cây rau	2			20	20		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
70	NN286	Nông nghiệp sạch và bền vững	2			20	20		I, II
71	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2		6	20	20		I, II
72	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2			20	20		I, II
73	NN339	Chăn nuôi heo B	2			20	20		I, II
74	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2			20	20		I, II
75	TS405	KT sản xuất giống và nuôi thủy sản nước ngọt	3	3		45			I, II
76	TS406	KT sản xuất giống và nuôi thủy sản nước lợ	3	3		45			I, II
77	PD591	Luận văn tốt nghiệp - Khuyến nông	10				300	≥ 105 TC	I, II
78	PD341	Tiểu luận tốt nghiệp - Khuyến nông	4				120	≥ 105 TC	I, II
79	NN312	Bệnh truyền nhiễm	2		10	20	20		I, II
80	TS338	Quản lý môi trường ao nuôi thủy sản	2			30			I, II
81	TS337	Dịch bệnh thủy sản	2			20	20		I, II
82	KT379	Kinh doanh nông nghiệp	2			30			I, II
83	NN378	IPM trong bảo vệ thực vật	2			20	20		I, II
Cộng: 60 TC (Bắt buộc: 35 TC; Tự chọn: 25 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 96 TC; Tự chọn: 44 TC)									

6.2 Khóa 41 (năm 2015)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III	
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	TN042	Sinh học đại cương	2	2		30			I, II, III	
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III	
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I, II, III
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I, II, III
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I, II, III
30	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I, II, III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I, II, III
32	TN010	Xác suất thống kê	3	3			45			I, II, III
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2			30			I, II, III
Cộng: 45 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	NN140	Trồng trọt đại cương	2	2		30			I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
35	NN139	Chăn nuôi đại cương	2	2		30			I, II
36	TS103	Ngr nghiệp đại cương	2	2		30			I, II
37	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30			I, II
38	NN130	Thực hành sinh lý thực vật	1	1			30		I, II
39	NN131	Thỏ nhưỡng B	2	2		20	20		I, II
40	PD001	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	2		25	10		I, II
41	KT101	Kinh tế vi mô I	3	3		45			I, II
42	PD103	Xã hội học nông thôn	2	2		30			I, II
43	HG101	Tâm lý nông dân	2	2		30			I, II
44	PD324	Phát triển cộng đồng	2	2		20	20		I, II
45	PD325	Chính sách nông nghiệp – PTNT	2	2		25	10	PD001, KT101	I, II
46	PD106	Đánh giá nông thôn có sự tham gia – PRA	2	2		15	30		I, II
47	HG102	Thông kê ứng dụng – Khuyến nông	2	2		20	20	TN010	I, II
48	PD312	Phân tích sinh kế	2	2		20	20		I, II
49	PD115	Phương pháp khuyến nông	3	3		30	30		I, II
50	NN377	Hệ thống canh tác	2	2		30		PD106	I, II
51	HG103	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong KN	2	2		20	20	TN010	I, II
52	MT117	Môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên	2		2	30			I, II
53	MT334	Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng	2			15	30		I, II
54	HG104	Anh văn chuyên môn khuyến nông	2		2	30		XH025	I, II
55	XH019	Pháp văn chuyên môn KH & CN	2			30		XH006	I, II
Cộng: 41 TC (Bắt buộc 37 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
56	HG301	Giới trong phát triển nông thôn	2		2	20	20		I, II
57	KT396	Marketing nông nghiệp	2			30			I, II
58	HG256	Quản trị và điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác	2	2		25	10		I, II
59	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và giá trị sản phẩm	3	3		30	30		I, II
60	PD201	Phương pháp truyền thông trong khuyến nông	2	2		30			I, II
61	HG302	Đào tạo cán bộ tập huấn khuyến nông	3	3		30	30		I, II
62	PD334	Lập kế hoạch, giám sát và đánh giá hoạt động KN	2	2		20	20		I, II
63	PD335	Tổ chức công tác khuyến nông	2	2		20	20		I, II
64	HG303	Xây dựng và quản lý dự án khuyến nông	2	2		25	10	KT101	I, II
65	NN374	Côn trùng nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
66	PD202	Thực tập giáo trình - Khuyến nông	2	2			60	>70 TC	III
67	PD203	Hoạt động thực tiễn	2	2			60	>70 TC	III
68	NN369	Cây lúa	2	2		20	20		I, II
69	NN361	Cây ăn trái	2			20	20		I, II
70	NN370	Cây màu	2			20	20		I, II
71	NN371	Kỹ thuật canh tác cây rau	2		6	20	20		I, II
72	NN359	Bệnh cây trồng	2			20	20		I, II
73	NN286	Nông nghiệp sạch và bền vững	2			20	20		I, II
74	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2			20	20		I, II
75	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2			20	20		I, II
76	NN339	Chăn nuôi heo B	2			20	20		I, II
77	NN311	Bệnh ký sinh gia súc	2		6	20	20		I, II
78	NN312	Bệnh truyền nhiễm	2			20	20		I, II
79	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2			20	20		I, II
80	TS301	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2			20	20		I, II
81	TS304	Kỹ thuật nuôi cá nước lợ	2			20	20		I, II
82	TS338	Quản lý môi trường ao nuôi thủy sản	2		6	20	20		I, II
83	TS337	Dịch bệnh thủy sản	2			20	20		I, II
84	TS315	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	2			20	20		I, II
85	PD591	Luận văn tốt nghiệp - Khuyến nông	10		10		300	≥ 105 TC	I, II
86	PD341	Tiểu luận tốt nghiệp - Khuyến nông	4				120	≥ 105 TC	I, II
87	NN255	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			30			I, II
88	PD109	Phân tích chi phí – lợi ích	2			20	20		I, II
89	PD331	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2			25	10	KT101	I, II
90	KT253	Kinh doanh nông nghiệp	3			45			I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
91	KT268	Kinh tế nông hộ	3			45			I, II
92	MT366	Quản lý môi trường nông nghiệp	2			30			I, II
93	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2			20	20		I, II
94	NN353	Dinh dưỡng và thức ăn gia súc	2			20	20		I, II
95	TS118	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản B	2			20	20		I, II
Cộng: 54 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 30 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 91 TC; Tự chọn: 49 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**

**KHOA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỞNG KHOA**



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Duy Cần

